

THÔNG BÁO THAY ĐỔI HẠN MỨC CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh thông báo thay đổi hạn mức chào bán chứng quyền có bảo đảm của các mã chứng khoán cơ sở như sau:

STT	Mã CKCS	Hạn mức chào bán cũ	Hạn mức chào bán mới
1	FPT	113.109.398	112.735.485
2	HDB	378.977.514	377.977.514
3	HPG	316.970.182	316.170.182
4	MBB	293.719.419	292.386.086
5	MWG	76.654.566	76.254.566
6	SHB	337.175.064	335.175.064
7	SSB	135.482.500	134.149.167
8	STB	131.008.024	130.341.358
9	TCB	335.150.952	334.150.952
10	TPB	117.553.697	116.220.364
11	VIB	169.135.629	167.135.629
12	VNM	66.506.267	65.934.839
13	VPB	362.792.540	361.792.540

Như vậy danh sách cổ phiếu đáp ứng điều kiện là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm và hạn mức còn được phép chào bán được áp dụng từ ngày 04/05/2026 như sau:

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
1	ACB	5.136.656.599	4.309.141.220	430.914.122	389.534.691

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
2	FPT	1.703.507.121	1.370.301.128	137.030.112	112.735.485
3	HDB	5.005.276.323	3.948.662.491	394.866.249	377.977.514
4	HPG	7.675.465.855	4.133.238.362	413.323.836	316.170.182
5	LPB	2.987.282.100	2.785.043.101	278.504.310	273.712.644
6	MBB	8.054.999.909	3.627.971.959	362.797.195	292.386.086
7	MSN	1.445.915.457	816.363.867	81.636.386	66.109.483
8	MWG	1.468.423.529	1.086.192.884	108.619.288	76.254.566
9	SHB	4.793.703.838	3.576.103.063	357.610.306	335.175.064
10	SSB	2.845.000.000	1.379.825.000	137.982.500	134.149.167
11	SSI	2.491.097.752	1.651.348.699	165.134.869	165.134.869
12	STB	1.885.215.716	1.729.496.897	172.949.689	130.341.358
13	TCB	7.086.240.414	3.809.562.846	380.956.284	334.150.952
14	TPB	2.774.046.873	1.451.936.133	145.193.613	116.220.364
15	VHM	4.107.412.004	1.070.802.309	107.080.230	92.940.445
16	VIB	3.404.005.710	2.144.523.597	214.452.359	167.135.629
17	VIC	7.706.031.024	2.428.940.978	242.894.097	236.576.589
18	VJC	591.611.334	260.959.759	26.095.975	25.295.975
19	VNM	2.089.955.445	811.738.694	81.173.869	65.934.839
20	VPB	7.933.923.601	4.211.326.647	421.132.664	361.792.540
21	VRE	2.272.318.410	900.974.249	90.097.424	66.791.250